



**Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư
BIDV-Vietnam Partners**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thông tin về Công ty

Giấy phép thành lập và hoạt động số	01/GP-QLĐT 74/UBCK-GP 15/GPĐC-UBCK	ngày 6 tháng 1 năm 2006 ngày 9 tháng 8 năm 2010 ngày 28 tháng 10 năm 2016
--	--	---

Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm. Giấy phép thành lập và hoạt động được sửa đổi hai lần trong Giấy phép thành lập và hoạt động số 74/UBCK-GP ngày 9 tháng 8 năm 2010 và số 15/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 10 năm 2016.

Hội đồng Quản trị	Ông Bradley C. LaLonde Ông James W. Lewis Ông Ngô Văn Dũng Ông Lê Đào Nguyên Ông David L. Wisowaty Ông Bradley C. LaLonde Ông Nguyễn Đình Dương Ông John Alkire	Chủ tịch (từ ngày 1/1/2017) Chủ tịch (đến ngày 31/12/2016) Phó Chủ tịch (từ ngày 1/2/2016) Phó Chủ tịch (đến ngày 1/2/2016) Thành viên (từ ngày 1/1/2017) Thành viên (đến ngày 31/12/2016) Thành viên Thành viên độc lập (đến ngày 31/12/2016)
--------------------------	--	---

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Tổng Giám đốc
---------------------	-----------------------	---------------

Trụ sở đăng ký	Tầng 12A, Tháp A Vincom 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội Việt Nam
-----------------------	---

Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
-------------------------	-------------------------------

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV – Vietnam Partners (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 24 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc,

Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Chủ sở hữu
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 24.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-094/3



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		55.237.922	58.461.770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.636.496	40.639.233
1. Tiền	111		1.136.496	639.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.500.000	40.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	23.725.600	17.163.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.725.600	17.163.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		772.271	555.482
4. Phải thu khách hàng	131		175.774	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	596.497	555.482
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7	103.555	103.555
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		103.555	103.555
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		10.000	396.111
II. Tài sản cố định	220	8	-	10.253
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	10.253
Nguyên giá	222		1.254.165	1.254.165
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.254.165)	(1.243.912)
IV. Tài sản dài hạn khác	260	9	10.000	385.858
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.000	385.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55.247.922	58.857.881

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
I. Nợ ngắn hạn	310		5.871.728	4.460.653
2. Phải trả người bán	312	10	1.834.818	1.787.283
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.439.798	791.325
5. Phải trả người lao động	315		1.480.612	1.882.045
6. Chi phí phải trả	316		1.116.500	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.376.194	54.397.228
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	25.000.000	25.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.422.619	1.212.021
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		1.422.619	1.212.021
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.530.956	26.973.186
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		55.247.922	58.857.881

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2016 (Nguyên tệ)	31/12/2015 (Nguyên tệ)
Ngoại tệ các loại	005		
USD		235.373	236.131
EUR		1.270	1.270
JPY		11.000	11.000
SGD		6	6
HKD		2.270	2.730

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B02 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND'000	2015 VND'000
1. Doanh thu	01	13	16.158.621	27.711.955
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01)	10		16.158.621	27.711.955
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	14	7.351.819	7.928.946
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		8.806.802	19.783.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	2.397.344	2.736.538
7. Chi phí tài chính	22		83.254	71.773
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16	5.855.867	6.006.882
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (22 + 25)}	30		5.265.025	16.440.892
Thu nhập khác	31		90.909	-
Chi phí khác	32		4.880	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		86.029	-
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.351.054	16.440.892
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	1.139.087	3.392.157
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4.211.967	13.048.735

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

	Mã số	2016 VND'000	2015 VND'000
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.923.327	27.456.955
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.524.481)	(5.489.383)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(476.881)	(3.854.156)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.769.349)	(8.221.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.152.616	9.891.431
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.237.847	2.852.878
8. Tiền (chi)/thu khác trong năm – thuần		(6.500.000)	1.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.262.153)	4.352.878
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Phân chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư	36	(7.893.200)	(6.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.893.200)	(6.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(10.002.737)	7.444.309
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	40.639.233	33.194.924
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 4)	70	30.636.496	40.639.233

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty Liên doanh Quản lý Dầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05 - CTQ

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2015	1/1/2016	2015		2016		31/12/2015	31/12/2016
	VND'000	VND'000	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND'000	VND'000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000	25.000.000	-	-	-	-	25.000.000	25.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	559.584	1.212.021	652.437	-	210.598	-	1.212.021	1.422.619
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	559.584	1.212.021	652.437	-	210.598	-	1.212.021	1.422.619
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	22.029.325	26.973.186	13.048.735	(8.104.874)	4.211.967	(9.654.197)	26.973.186	21.530.956
	48.148.493	54.397.228	14.353.609	(8.104.874)	4.633.163	(9.654.197)	54.397.228	49.376.194

(*) Số giám trong kỳ bao gồm trả cổ tức và chi thường năm 2015 từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 18).

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B09 - CTQ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các bên liên doanh của Công ty gồm có Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (được thành lập tại Việt Nam) và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners (được thành lập tại British Virgin Islands) với tỷ lệ góp vốn là 50% của mỗi bên. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư tại Việt Nam và nước ngoài để thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam; nhận các quỹ ủy thác đầu tư và quản lý các danh mục đầu tư; và cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp trong lĩnh vực tái cơ cấu tài chính, sáp nhập và mua lại, hợp nhất và phân tách các công ty.

Trong năm, Công ty thực hiện việc quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (VIF). Quỹ này được thành lập theo giấy phép số 03/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 12 nhân viên (31/12/2015: 12 nhân viên), trong đó 7 nhân viên sau đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ:

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	000645	25/6/2010
Ông Lê Xuân Đồng	000822	26/3/2012
Bà Hồ Thu Lê	000639	25/6/2010
Bà Trần Thị Hồng Minh	000641	25/6/2010
Ông Vũ Ngọc Anh	001124	10/7/2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	001126	10/7/2014
Bà Vũ Thị Thùy Dương	001133	29/8/2014

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính này không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Do đó, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng nghìn ("VND'000").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba (03) tháng đến một (01) năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• dụng cụ văn phòng	3 - 5 năm
• phương tiện vận chuyển	7 năm

(f) **Các khoản phải trả và chi phí trả trước**

Các khoản phải trả và chi phí trả trước được phản ánh theo nguyên giá.

(g) **Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(h) **Các quỹ dự trữ pháp định**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(i) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Phí quản lý

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(k) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(l) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(m) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Tiền mặt	168.708	159.749
Tiền gửi ngân hàng	967.788	479.484
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng	29.500.000	40.000.000
	30.636.496	40.639.233

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại một ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất cố định 4,8% (31/12/2015: kỳ hạn không quá ba tháng, lãi suất từ 4,8% đến 5%/năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn sáu tháng. Lãi suất năm tại ngày cuối năm của các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ là 0%/năm (31/12/2015: 0,25%) và bằng Đồng Việt Nam từ 5,3% đến 5,5%/năm (31/12/2015: từ 5,15% đến 5,5%/năm).

6. Các khoản phải thu khác

Đây là các khoản lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng.

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Tạm ứng cho nhân viên	10.000	10.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	93.555	93.555
	103.555	103.555

8. Tài sản cố định hữu hình

<i>Năm kết thúc 31/12/2016</i>	Dụng cụ văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối năm	429.433	824.732	1.254.165
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	419.180	824.732	1.243.912
Khấu hao trong năm (Thuyết minh 14)	10.253	-	10.253
Số dư cuối kỳ	429.433	824.732	1.254.165
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	10.253	-	10.253
Số dư cuối năm	-	-	-

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 1.254 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 1.162 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

<i>Năm kết thúc 31/12/2015</i>	Dụng cụ văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối năm	429.433	824.732	1.254.165
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	388.418	824.732	1.213.150
Khấu hao trong năm (Thuyết minh 14)	30.762	-	30.762
Số dư cuối năm	419.180	824.732	1.243.912
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	41.015	-	41.015
Số dư cuối năm	10.253	-	10.253

9. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Đặt cọc thuê văn phòng	-	375.858
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	10.000	10.000
	10.000	385.858

10. Phải trả người bán

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Phải trả cho nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Việt Nam II – DaidoLife	1.686.930	1.666.883
Phải trả phí kiểm toán, tư vấn	112.200	112.200
Phải trả tiền thuê văn phòng	35.660	-
Phải trả khác	28	8.200
	<u>1.834.818</u>	<u>1.787.283</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	15.979	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	904.419	242.213
Thuế thu nhập cá nhân	479.035	474.840
Thuế nhà thầu	40.365	74.272
	<u>1.439.798</u>	<u>791.325</u>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

Năm kết thúc 31/12/2016

	1/1/2016 VND'000	Số phát sinh trong năm VND'000	Số đã nộp trong năm VND'000	31/12/2016 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	-	25.070	(9.091)	15.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.213	1.139.087	(476.881)	904.419
Thuế thu nhập cá nhân	474.840	1.012.328	(1.008.133)	479.035
Thuế nhà thầu	74.272	196.662	(230.569)	40.365
	<u>791.325</u>	<u>2.373.147</u>	<u>(1.724.674)</u>	<u>1.439.798</u>

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTQ

Năm kết thúc 31/12/2015

	1/1/2015	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	704.212	3.392.157	(3.854.156)	242.213
Thuế thu nhập cá nhân	375.760	718.768	(619.688)	474.840
Thuế nhà thầu	99.160	197.634	(222.522)	74.272
	1.179.132	4.308.559	(4.696.366)	791.325

12. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2016		31/12/2015	
	VND'000	Tỷ lệ	VND'000	Tỷ lệ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.500.000	50%	12.500.000	50%
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners	12.500.000	50%	12.500.000	50%
	25.000.000	100%	25.000.000	100%

13. Doanh thu

	2016 VND'000	2015 VND'000
Phí quản lý quỹ	15.823.327	27.456.955
Doanh thu phí tư vấn	159.794	-
Doanh thu thù lao hội đồng quản trị	175.500	255.000
	16.158.621	27.711.955

14. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2016 VND'000	2015 VND'000
Chi phí lương, phụ cấp	6.967.346	7.523.964
Chi phí khấu hao và phân bổ (Thuyết minh 8)	10.253	30.762
Các chi phí hoạt động khác	374.220	374.220
	7.351.819	7.928.946

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND'000	2015 VND'000
Thu nhập lãi tiền gửi	2.278.863	2.481.371
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	118.481	255.167
	2.397.344	2.736.538

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND'000	2015 VND'000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.615.153	2.350.945
Chi phí thuê văn phòng	1.348.223	1.626.354
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.493	15.327
Chi phí lương, phụ cấp	1.640.618	1.746.574
Chi phí khác	247.380	267.682
	5.855.867	6.006.882

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016 VND'000	2015 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.139.087	3.392.157

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND'000	2015 VND'000
Lợi nhuận trước thuế	5.351.054	16.440.892
Thuế tính theo thuế suất của Công ty (20%)	1.070.211	3.288.179
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	-	49.627
Chi phí không được khấu trừ thuế	81.440	104.980
Chênh lệch tạm thời (*)	(12.564)	(50.629)
	1.139.087	3.392.157

(*) Đây là khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2015: 20%).

18. Phân chia lợi nhuận

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2016/BVIM/HDQT ngày 4 tháng 2 năm 2016, Công ty đã quyết định mức trả cổ tức năm 2015 là 7 tỷ VND cho hai chủ sở hữu là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Vietnam Partners với số tiền tương ứng với tỷ lệ góp vốn. Cổ tức đã được trả trong tháng 2 năm 2016.

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2016/BVIM/HDQT ngày 4 tháng 2 năm 2016, Công ty đã quyết định chi thưởng cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với mức thưởng cho mỗi bên là 50.000 USD, tương đương 1,1 tỷ VND. Khoản chi thưởng cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã được trả trong tháng 2 năm 2016.

19. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Giá trị giao dịch		Số dư	
	2016 VND'000	2015 VND'000	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Tiền gửi ngắn hạn	158.451.200	180.327.000	54.193.388	57.642.984
Lãi tiền gửi	2.237.847	2.852.878	596.497	555.482
Trả cổ tức	3.500.000	3.400.000	-	-
Chi thưởng hoạt động	1.116.500	-	1,116,500	-
Tiền thuê văn phòng	25.542	-	25.542	-
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners				
Trả cổ tức	3.500.000	3.400.000	-	-
Công ty Liên doanh Thấp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Tiền thuê văn phòng	1.322.681	1.626.354	-	385.858
Quỹ Đầu tư Việt Nam				
Phí quản lý	15.823.327	27.456.955	-	-
Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị				
Lương và thù lao	1.933.809	1.933.423	-	-
Chi thưởng hoạt động	1.116.500	-	-	-
Thành viên độc lập trong Hội đồng Quản trị				
Chi phí tư vấn	1.238.296	1.221.675	-	-

20. Các hoạt động quản lý quỹ

	2016	2015
Số quỹ do Công ty quản lý	1	1
Phí thu được trong năm (VND'000)	15.823.327	27.456.955
- Phí quản lý quỹ (VND'000)	15.823.327	27.456.955
	31/12/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Số vốn của các quỹ do Công ty quản lý		
- Quỹ Đầu tư Việt Nam	277.312.947	648.264.947

21. Các chỉ tiêu đánh giá

	Đơn vị tính	31/12/2016	31/12/2015
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	0,02%	0,67%
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,00%	0,02%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	99,98%	99,33%
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	26,07%	47,09%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	8,53%	23,99%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,62%	22,17%
Các chỉ tiêu tài chính khác			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	10,63%	7,58%
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	9,26	12,96
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	%	0,00%	0,02%
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	9,41	13,11
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn)	Lần	5,22	9,11

22. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	54.193.388	57.642.984
Phải thu khách hàng	175.774	-
Các khoản phải thu khác – lãi tiền gửi ngân hàng	596.497	555.482
	<hr/>	<hr/>
	54.965.659	58.198.466

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại một tổ chức tín dụng có danh tiếng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000
Phải trả người bán	1.834.818	1.834.818	1.834.818
Chi phí phải trả	1.116.500	1.116.500	1.116.500
	2.951.318	2.951.318	2.951.318
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải trả người bán	1.787.283	1.787.283	1.787.283

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch gửi tiền ngắn hạn, thanh toán chi phí và nhận nợ phải trả bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ. Ảnh hưởng của các giao dịch bằng ngoại tệ khác USD là không đáng kể.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTQ

Công ty có số ngoại tệ chịu rủi ro tiền tệ như sau:

	31/12/2016 Nguyên tệ USD (VND'000 tương đương)	31/12/2015 Nguyên tệ USD (VND'000 tương đương)
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.075	137.641
Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng)	5.225.600	5.163.500
Các khoản phải thu khác – lãi tiền gửi ngân hàng	-	1.372
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	(1.686.930)	(1.666.883)
	3.660.745	3.635.630

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
1 USD	22.720	22.450

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với vốn chủ sở hữu (“VCSH”) và lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	Ảnh hưởng đối với VCSH và lợi nhuận thuần VND'000
31/12/2016	
USD (mạnh thêm 1%)	29.286
31/12/2015	
USD (mạnh thêm 1%)	29.085

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần của Công ty.

(i) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	967.788	479.484
Các khoản tương đương tiền	29.500.000	40.000.000
Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng)	23.725.600	17.163.500

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo nguyên giá nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có tác động tới lãi/lỗ của Công ty.

23. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2017/BVIM/HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2017, Công ty đã quyết định mức trả cổ tức năm 2016 là 3,6 tỷ VND cho hai nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Vietnam Partners với số tiền tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017